

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Nguyễn Thị Nguyệt*

Trải qua hơn một thập kỷ, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tích nhất định trong chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tuy nhiên, nhóm ngành nông nghiệp chưa thực sự phát triển, chưa được công nghiệp hóa đủ để trở thành nền nông nghiệp hiện đại. Quá trình phát triển nông nghiệp không những yếu về chất lượng, chậm về tốc độ mà tốc độ tăng trưởng ngày càng suy giảm. Cơ cấu GDP của ngành nông nghiệp cũng như cơ cấu sản phẩm còn nhiều bất cập, ngành nông nghiệp phát triển dưới mức tiềm năng. Những tồn tại trên chủ yếu là do hạn chế về vốn con người, vốn đầu tư cùng thiếu sự quan tâm thỏa đáng cũng như chính sách hiệu quả từ phía Nhà nước. Do đó, nhằm thúc đẩy mức độ phát triển của ngành nông nghiệp, góp phần để nền kinh tế có bước 'chuyển mình', rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, Việt Nam cần có những chính sách kịp thời và nỗ lực mạnh mẽ trong thời gian tới.

Từ khóa: cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm, phát triển nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam, trải qua gần 30 năm đổi mới từ cột mốc lịch sử năm 1986, đã đạt được những thành tựu nhất định. Vai trò của ngành nông nghiệp đã được chứng minh trên thực tế là vô cùng quan trọng. Trên thế giới, xây dựng ngành nông nghiệp hiện đại là bước đi đầu tiên của tất cả các nước phát triển. Ở Việt Nam, thực tế đã chứng minh ngành nông nghiệp có tầm quan trọng đặc biệt về mặt đảm bảo an ninh lương thực, bệ đỡ cho nền kinh tế trong khủng hoảng, góp phần tạo đà cho chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, ghi danh vào thị trường thế giới¹. Trong khi đó, Một mặt, suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động tiêu cực trên nhiều mặt đến nền kinh tế nước ta; khoảng cách tụt hậu so với các nước trong khu vực càng gia tăng. Mặt khác, nỗ lực tập trung phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ ở Việt Nam chưa đem lại kết quả tương xứng, tăng trưởng kinh tế vẫn giảm sút kéo dài chưa lối thoát. Trước yêu cầu đổi mới và đẩy nhanh phát triển kinh tế để vượt qua suy thoái, việc nhận thức đúng đắn và phát huy vai trò của ngành nông nghiệp nhằm tạo đà đưa nền kinh tế nước ta lên nấc thang phát triển cao hơn đã trở thành một yêu cầu cấp bách cả về trước mắt và lâu dài.

Vì vậy nghiên cứu này đánh giá thực trạng phát

triển của ngành nông nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, tập trung vào các vấn đề sau: i) Thực trạng tăng trưởng và cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm; ii) nguyên nhân hạn chế; iii) giải pháp. Đóng góp của nghiên cứu qua các kết quả bao gồm: i) vai trò của ngành nông nghiệp đang bị đánh giá thấp trong nhận thức cũng như ưu tiên chính sách và phân bổ nguồn lực; ii) nấc thang vững vàng cho chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế là từ phát triển ngành nông nghiệp hiện đại; iii) cần chú trọng đầu tư vốn con người và vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp; iv) cần điều chỉnh cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp cũng như cơ cấu sản phẩm hợp lý; v) không thể thiếu vai trò nhà nước trong nỗ lực và quyết tâm mạnh mẽ để ngành nông nghiệp có bước phát triển đột phá.

2. Đánh giá thực trạng của ngành nông nghiệp

2.1. Cơ cấu và tăng trưởng

Về cơ cấu ngành, nhóm ngành nông nghiệp đã có đóng góp tích cực trong quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trong hơn hai thập kỷ qua. Nhìn chung, nhóm ngành nông nghiệp (nông lâm thủy sản) vừa đảm bảo nhu cầu lương thực thực phẩm trong nước, duy trì vị thế một trong ba nước dẫn đầu trong xuất khẩu gạo, có vị thế nhất định trên thị trường thế giới về một số mặt hàng xuất khẩu như cà phê, điều, cao su, chè; vừa đóng góp nhất định về chuyển dịch lao động, đất đai cho phát triển công

Bảng 1: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế giai đoạn 1995-2012 (%)

Ngành	1995	2000	2002	2004	2006	2007	2008	2010	2011	2012
Nông nghiệp	27,2	24,5	23,0	21,8	18,7	18,7	20,4	18,9	20,1	20
CNXD	28,8	36,7	38,5	40,2	38,6	38,5	37,1	38,2	37,9	39
Dịch vụ	44,1	38,7	38,5	38,0	42,7	42,8	42,5	42,9	42,0	42

Nguồn: Tổng cục thống kê

ng nghiệp và dịch vụ. Kết quả là cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa trở nên rõ nét hơn (xem bảng 1), với đóng góp vào GDP của ngành nông nghiệp giảm từ 27,2% năm 1995, xuống 24,5% năm 2000, xuống khoảng 20% năm 2012; chuyển sang đóng góp của nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (CNXD) tăng từ 28,8% đến 36,7% và khoảng 39% lần lượt trong những năm 1995, 2000 và 2012.

Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp chậm, chưa có chuyển biến rõ nét. Với chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, mục tiêu đến 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp, thì tỷ trọng của nhóm ngành nông nghiệp (bao gồm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, và ngành thủy sản) vẫn còn lớn, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra là nông lâm thủy sản chiếm 15-16% GDP vào năm 2010. Xu hướng dịch chuyển chưa rõ nét, bản chất lại không theo xu hướng dịch chuyển như kế hoạch phát triển kinh tế xã hội là từ nông lâm thủy sản sang nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (CNXD) và dịch vụ, do một mặt phần tăng tỷ trọng ngành CNXD không chỉ do việc giảm tỷ trọng GDP trong ngành nông nghiệp mà còn cả sự giảm nhẹ trong nhóm ngành dịch vụ, một mặt xuất hiện dấu hiệu ‘trào ngược’ trở lại ngành nông nghiệp trong một vài năm gần đây.

Về cơ cấu đóng góp GDP của nội bộ ngành, thành tựu đạt được trong nội bộ nhóm ngành nông nghiệp giảm tỷ trọng cơ cấu GDP của ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy hải sản. Cùng với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hình thức tổ chức sản xuất nông

ng nghiệp đánh dấu thay đổi tư duy từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp thương phẩm (Chu Tiến Quang, 2009). Chuyển biến tích cực của các ngành nông lâm thủy sản đã góp phần cải thiện kinh tế nông thôn, từ một nền kinh tế thuần nông, với tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ở nông thôn từ 17,3% năm 2001 đã tăng lên trên 20% năm 2010.

Trong trồng trọt, cây công nghiệp có xu hướng tăng lên trong khi cây lương thực có xu hướng giảm dần. Còn thủy sản, nuôi trồng tăng lên thay cho khai thác tài nguyên sẵn có thông qua đánh bắt, và ngày càng chiếm phần chủ yếu trong sản lượng thủy sản.

Song, xét trên bình diện tổng quát chuyển dịch cơ cấu ngành chưa có chuyển biến đột phá, qua một thập kỷ, cơ cấu GDP của phân ngành nông nghiệp chỉ giảm từ 19,82% năm 2000 đến 15,88% năm 2011, trong khi đó tỷ trọng GDP của phân ngành lâm nghiệp gần như liên tục giảm, từ 1,34% năm 2000 xuống 0,62% năm 2011, thậm chí không bằng năm 1995 với 1,24%. Còn phân ngành thủy sản tăng trưởng không bền vững, tăng nhẹ, từ 3,38% năm 2000 đến 3,7% năm 2007, nhưng sau đó lại liên tục giảm, xuống 3,58% năm 2011. Sản xuất nông nghiệp vẫn nặng về trồng trọt (hiện nay chiếm tỷ trọng trên 70%), chăn nuôi và dịch vụ mới chỉ chiếm chưa đầy 30%.

Về lâm nghiệp, ngành chưa khai thác được tiềm năng, đóng góp còn quá thấp so với lợi thế. Với lợi thế khí hậu thổ nhưỡng của nước ta, với khí hậu nhiệt đới gió mùa, 3/4 diện tích đồi núi, một số dải rừng ngập mặn ven biển, đường biển dài (3.400 km, xấp xỉ bằng dài biên giới đất liền với các quốc gia

Bảng 2: Cơ cấu GDP của ngành nông nghiệp giai đoạn 1995-2011 (%)

Ngành	1995	2000	2002	2004	2006	2007	2008	2010	2011
Nông-Lâm nghiệp	24,27	21,16	19,23	17,97	15,12	14,96	16,80	15,46	16,51
Nông nghiệp	23,03	19,82	18,02	16,65	14,10	13,96	15,92	14,79	15,88
Lâm nghiệp	1,24	1,34	1,21	1,32	1,02	0,97	0,67	0,67	0,62
Thủy sản	2,91	3,38	3,80	3,84	3,61	3,70	3,61	3,43	3,58

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam và NIEs (%)

Nước	Thời gian	Ngành nông nghiệp (A)	GDP (B)	Chênh lệch (A)/(B)
Việt Nam	2000-2012	4,36	6,96	0,63
Nhật Bản	thập kỷ 1960	4	10,9	0,37
Hàn Quốc	thập kỷ 1960	4,4	8,6	0,51
Đài Loan	thập kỷ 1950	4,8	7,6	0,63

Nguồn: Số liệu thu thập từ Tổng cục thống kê (2012); Harry T. Oshima (1989, tr. 120-121, tập I)

khác) mà đóng góp cho cơ cấu GDP khiêm tốn nhất so với các ngành khác trong nhóm ngành nông nghiệp, từ 1,34% năm 2000 giảm xuống 0,62% năm 2011, cho thấy ngành này chưa khai thác được tiềm năng và lợi thế (Bảng 2).

Về thủy sản, có thể nói sự dịch chuyển gia tăng đóng góp của ngành thủy sản trong GDP cùng với sự gia tăng mạnh mẽ hàng thủy hải sản xuất khẩu, đặc biệt một số mặt hàng đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu. Đặc biệt, tỷ trọng giá trị thủy sản nuôi trồng tăng khá ấn tượng, từ 44,5% năm 2000 lên 57,6% năm 2010.

Về tốc độ tăng trưởng, nhóm ngành nông nghiệp có mức tăng trưởng thấp nhất trong toàn ngành, hiện vẫn xu hướng giảm, thể hiện tính kém bền vững, khả năng cạnh tranh thấp. Tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng giá trị sản xuất nông nghiệp giảm từ 66,35% năm 2000 xuống 58,8% năm 2010 (theo giá thực tế), và 45,6% năm 2000 xuống 38,8% năm 2010 (theo giá so sánh). Tuy nhiên, sau năm 2007, nông nghiệp có tuy độ suy giảm sâu nhất, dao động

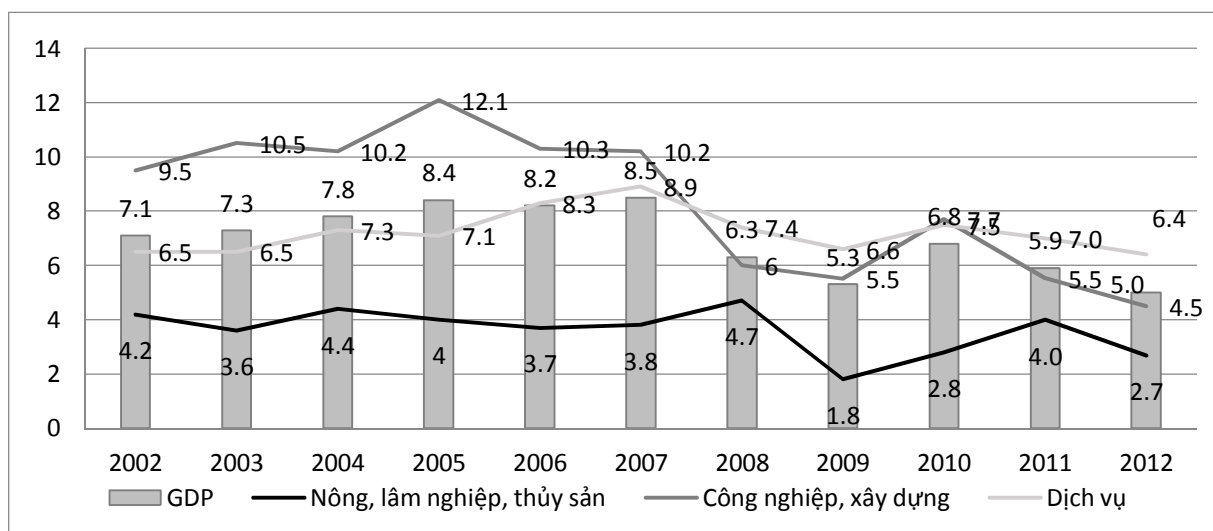
từ 1,8% (chạm đáy năm 2009), song mức độ phục hồi mạnh nhất so với các ngành khác – tăng trưởng tới 4% năm 2011, trong khi tăng trưởng các ngành khác nhìn chung vẫn suy giảm mạnh.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành nông nghiệp còn rất thấp so với mức tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế giai đoạn 2000-2012 của Việt Nam về cơ bản chỉ ở mức độ trong giai đoạn đầu thời kỳ công nghiệp hóa của nhóm NIEs Đông Á (xem Bảng 3).

Xét về phân ngành, đặc biệt đáng quan ngại là xu hướng tăng trưởng của từng phân ngành càng thể hiện tăng trưởng của ngành nông nghiệp là không bền vững. Trong khi hai ngành chủ đạo của nhóm ngành nông nghiệp là nông – thủy sản, thì hai ngành này lại giảm tăng trưởng khá mạnh, phân ngành nông nghiệp tốc độ tăng trưởng giảm khoảng 40%, từ 4,05% năm 2000 xuống 2,32% năm 2012; đặc biệt là thủy sản, giảm hơn 50%, từ 11,6% năm 2000 xuống 4,16% năm 2012 (bảng 4).

Về kinh tế nông thôn, chưa được công nghiệp hóa

Hình 1: Tăng trưởng GDP và ngành kinh tế của Việt Nam 2002-2012



Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 4: Tăng trưởng khu vực nông nghiệp giai đoạn 2000-2012 (%)

Ngành	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Nông nghiệp	4,05	2,06	4,13	3,19	3,93	3,16	3,13	2,63	4,32	2,02	2,43	4,33	2,32
Lâm nghiệp	0,32	0,47	0,47	0,82	0,81	0,96	1,34	1,31	1,67	4,00	3,88	5,22	5,83
Thủy sản	11,6	11,51	5,68	7,69	8,53	10,7	10,8	10,6	5,62	4,28	4,38	5,56	4,16

Nguồn: Số liệu thu thập từ: Tổng cục Thống kê (2011); Nguyễn Đức Thành và cộng sự (2013).

và hiện đại hóa đáng kể, kết cấu vẫn chủ yếu là thuần nông (sản xuất nông nghiệp chiếm chủ yếu, khoảng 65%), các hoạt động phi nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp còn chiếm tỷ lệ nhỏ, chuyển dịch cơ cấu lao động yếu. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn². Đời sống một bộ phận nông dân chậm được cải thiện, tốc độ giảm số hộ nghèo của nông thôn thấp hơn so với thành thị khoảng 20%. Bên cạnh đó, nhiều tài nguyên bị khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng.

2.2. Cơ cấu sản phẩm

Nhìn chung, quá trình phát triển và chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp của Việt Nam còn chưa gắn với sản phẩm cụ thể, việc xác định sản phẩm chủ yếu, chủ lực, mũi nhọn còn chưa rõ ràng. Trong khi đó việc phát triển ngành lại cần bắt đầu từ những sản phẩm chủ lực, xác định trên cơ sở giá trị gia tăng, lợi thế cạnh tranh (UNIDO, 2011).

Về cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm chủ yếu của Việt Nam trong thập kỷ qua không có biến

chuyển nổi bật (xem Bảng 5). Một mặt gạo là sản phẩm nông nghiệp có lợi thế so sánh, song sản phẩm gạo vẫn yếu về thương hiệu, giá trị gia tăng thấp. Đây là sản phẩm được đánh giá có dư địa tăng giá trị gia tăng, theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, mục tiêu là tăng giá trị gia tăng của gạo xuất khẩu 15% vào năm 2015 và 20 – 25% vào năm 2020. Tiếp đến là ngô, với diện tích trồng lớn thứ hai (từ năm 2004 đến nay bằng khoảng 1/8 diện tích trồng lúa) song sản lượng còn khiêm tốn (từ năm 2004 đến nay chỉ khoảng 1/10 sản lượng lúa), trong khi ngô có vai trò quan trọng trong lương thực song chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước cả về lượng và chất, lượng nhập khẩu còn rất lớn.

Mặc dù cơ cấu sản phẩm nông nghiệp có xu hướng chuyển đổi từ cây lương thực hàng năm sang cây công nghiệp lâu năm, song số liệu cho thấy quá trình dịch chuyển chậm, cơ cấu sản phẩm chưa hợp lý. Chỉ số phát triển của cây công nghiệp chủ yếu nhìn chung tăng chậm, một số sản phẩm tăng trưởng không ổn định như hạt điều, hồ tiêu (xem Bảng 6). Sản phẩm cây ăn quả nhìn chung tăng trưởng không ổn định, trừ mặt hàng xoài liên tục tăng trưởng với

Bảng 5: Chỉ số phát triển cây hàng năm chủ yếu giai đoạn 2000– 2012

Năm	Lúa	Ngô	Mía	Bông	Lạc	Đậu tương
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
2000	110,4	114,4	84,7	84,7	111,7	101,4
2001	99,4	107,8	97,4	178,7	102,2	116,3
2002	108,0	116,2	116,8	119,0	110,3	118,4
2003	100,6	124,9	98,5	87,8	101,4	106,9
2004	101,5	109,4	92,8	79,8	115,5	111,9
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
Sơ bộ 2012	103,0	99,3	108,6	70,6	100,4	65,6

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 6: Chỉ số phát triển cây công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2005 – 2012

	2005	2007	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ 2012
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %							
Cây ăn quả							
Nho	114,4	92,2	93,3	91,3	69,6	88,0	103,4
Xoài	108,9	119,6	115,0	102,3	104,7	118,4	113,0
Cam, quýt	111,2	107,2	103,7	102,2	105,1	96,4	98,2
Nhãn	100,9	111,1	98,3	94,4	94,6	103,8	91,5
Vải, chôm chôm	78,6	174,0	101,9	81,3	93,7	138,9	89,5
Cây CN lâu năm							
Điều	117,3	114,4	98,8	94,6	106,4	99,5	96,2
Cao su (Mủ khô)	114,9	109,1	108,9	107,8	105,7	105,0	109,4
Cà phê (Nhân)	90,0	92,9	115,3	100,2	104,1	116,0	101,2
chè (Búp tươi)	110,9	108,8	105,7	103,3	108,2	105,3	105,0
Hồ tiêu	109,4	113,2	110,1	109,9	97,6	106,3	100,6

Nguồn: Tổng cục thống kê

mức tương đối cao (tăng trưởng phần lớn trên 10%, chỉ số phát triển dao động từ 102.3 đến 119,6%). Các sản phẩm cây trồng hiện được coi là sản phẩm: i) có lợi thế cạnh tranh và dư địa tăng giá trị gia tăng gồm: lúa, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu; ii) tiềm năng tạo lợi thế cạnh tranh gồm: rau, hoa, cây ăn quả (xoài, nhãn, vải...).

Về sản phẩm chăn nuôi chủ yếu, nhìn chung, tuy

phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu sang chăn nuôi, cụ thể sang gia cầm, và gia súc lớn, song chưa có thay đổi mạnh mẽ (xem Bảng 7). Một trong những sản phẩm có tốc độ tăng trưởng cao nhất là sản lượng sữa tươi, tuy nhiên với sản lượng còn khiêm tốn, từ 2010 mới trên 300 triệu lít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, tỷ lệ nhập khẩu còn lớn, là một sản phẩm vừa có giá trị gia tăng cao vừa có dư địa lớn để khai thác.

Bảng 7: Chỉ số phát triển chăn nuôi chủ yếu giai đoạn 2000– 2012

Sản phẩm	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Thịt bò hơi xuất chuồng	Thịt lợn hơi xuất chuồng	Thịt gia cầm hơi giết bán	Sản lượng sữa tươi	Trứng gia cầm	Sản lượng mật ong	Sản lượng kén tằm
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %								
2001	101,7	104,2	106,9	105,1	125,7	106,7	122,9	151,9
2002	105,2	104,8	109,1	109,9	121,3	112,6	155,7	111,6
2003	102,4	105,0	108,6	110,1	161,5	107,1	111,9	95,5
2004	108,3	111,4	112,1	84,9	119,4	81,2	83,9	106,4
2005	104,1	118,7	113,7	101,7	130,6	100,2	127,0	93,1
2006	107,6	112,2	109,5	107,0	109,2	100,5	123,2	90,7
2007	105,0	129,3	106,3	104,2	108,6	112,5	93,5	97,1
2008	105,9	110,0	104,5	124,9	111,8	110,6	63,6	76,6
2009	110,6	116,2	109,1	117,9	106,1	110,7	116,0	95,1
2010	105,7	105,9	100,0	116,4	110,2	117,5	103,4	96,5
2011	105,0	103,0	102,1	113,1	112,6	107,4	98,8	99,3
Sơ bộ 2012	100,8	102,4	102,0	104,8	110,5	105,8	104,8	106,5

Nguồn: Tổng cục thống kê

Một số sản phẩm có tiềm năng lớn, giá trị gia tăng cao, là sản phẩm ưu tiên ở nhiều nước trên thế giới, song lại biến mất trong danh sách sản phẩm chủ yếu của nhóm ngành nông nghiệp, như cây dược liệu, trong khi sản phẩm này có tiềm năng rất lớn ở Việt Nam, tỷ lệ nhập khẩu lại lớn với giá quá cao so với thị trường thế giới.

3. Nguyên nhân của tình trạng chậm phát triển của ngành nông nghiệp

3.1. Khoa học công nghệ phát triển chậm, chất lượng nguồn nhân lực thấp

Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong nông nghiệp, đặc biệt là áp dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp diễn ra vừa chậm về tốc độ, yếu về chất lượng. Số lĩnh vực đã có công nghệ mới rất ít ỏi, chậm chuyển giao vào sản xuất như chè, dâu tằm, rau, cây ăn quả, và chăn nuôi,... Tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, việc tận dụng và tạo lợi thế quy mô, sản xuất đại trà còn nhiều khó khăn, đặc biệt thiếu vốn đầu tư cũng như hỗ trợ hiệu quả ban đầu của nhà nước (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012).

Ngành nông nghiệp có nguồn nhân lực chất lượng thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất so với các ngành khác (xem bảng 8), đáng quan ngại là tỷ lệ này ngày càng sụt giảm, từ 3,9% năm 2009 xuống 2,4% năm 2010, và chỉ đạt đến 3% năm 2012. Đặc biệt thiếu nhân lực trình độ cao phục vụ cho công tác quản lý cũng như sản xuất kinh doanh,

còn thiếu cán bộ kỹ thuật chuyên môn tốt cho công tác chuyển giao khoa học công nghệ, nên mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công ở cơ sở còn manh mún; trong khi lợi thế cạnh tranh về lao động giá rẻ đang ngày càng giảm. Dù Việt Nam đang ở trong thời kỳ dân số vàng, nguồn lực thiếu đào tạo nên thế mạnh, “dân số vàng” đã chưa được tận dụng khai thác.

Năng suất của nhóm ngành nông nghiệp thấp nhất trong toàn bộ các ngành kinh tế chỉ khoảng 7,5 triệu VNĐ/người năm 2005 đến 26,1 triệu VNĐ/người năm 2011 (xem bảng 9) trong khi năng suất là yếu tố cốt yếu để phát triển tăng tốc, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển (The McKinsey Global Institute, 2012). Bảng 9 cho thấy năng suất lao động của Việt Nam quá thấp, đặc biệt quan ngại khi phần lớn có xu hướng giảm cả về tốc độ tăng lẫn giá trị tuyệt đối. Điểm này tái khẳng định quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn chưa có kết quả đáng kể, và chưa được quan tâm đúng mức. Nguyên nhân là thiếu vốn công nghệ (Nguyen Thi Nguyet, 2011), và vốn con người (Bùi Quang Bình, 2009).

3.2. Thiếu vốn đầu tư

Nguyên nhân chủ yếu thứ hai của tình trạng chậm phát triển của ngành nông nghiệp là thiếu đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp quá thấp, thấp nhất so với các ngành khác, từ 7% năm 2005 liên tục sụt giảm mạnh qua các năm, chỉ còn lại khoảng 5,19% năm 2012 (xem

Bảng 8: Tỷ lệ lao động qua đào tạo của ngành nông nghiệp và một số ngành khác (%)

Ngành	2009	2010	2011	2012
Tổng số	14,8	14,6	15,4	16,6
Nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản	3,9	2,4	2,7	3,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,9	13,4	14,8	16,8
Xây dựng	12,4	12,6	11,7	12,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,3	13,7	14,3	14,9
Vận tải, kho bãi	41,2	33,6	36,2	43,5
Dịch vụ lưu trữ và ăn uống	8,4	8,1	9,0	9,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67,3	79,3	78,8	78,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63,4	65,2	73,0	75,9
Giáo dục & đào tạo	78,0	90,8	90,3	91,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76,4	86,8	86,9	86,2

Nguồn: Tổng cục thống kê (2012).

Ghi chú: Bảng trên tập trung vào các ngành liên quan chủ yếu đến sản xuất kinh doanh và các ngành ít/không độc quyền nhà nước

Bảng 9: Năng suất lao động ngành nông nghiệp so với các ngành khác
ĐVT: triệu đồng/người

Ngành	Năng suất				Tốc độ tăng năng suất				
	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ 2012	2009 so 2005	2010	2011	Sơ bộ 2012
Tổng số	21,4	37,9	44	55,2	62,6	77,1	16,1	25,5	13,4
Nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản	7,5	14,1	16,8	22,9	26,1	88,0	19,1	36,3	14,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34,2	51,3	58,3	71,8	79	50,0	13,6	23,2	10,0
Xây dựng	26,9	42,5	44,8	50,7	55,3	58,0	5,4	13,2	9,1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,3	46,7	51,2	62,3	66,8	92,2	9,6	21,7	7,2
Vận tải, kho bãi	21,7	38,8	46,1	58,7	64,6	78,8	18,8	27,3	10,1
Dịch vụ lưu trữ và ăn uống	35,6	42,8	47,2	52,9	56,8	20,2	10,3	12,1	7,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	257,3	435,6	466,4	501,5	553,3	69,3	7,1	7,5	10,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	82	111,2	130,8	162,8	167,8	35,6	17,6	24,5	3,1
Giáo dục & đào tạo	21,4	27	30,2	38,5	47,5	26,2	11,9	27,5	23,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	58,3	53,9	55,7	69,4	66,6	-7,5	3,3	24,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012)

bảng 10).

Mặc dù cơ cấu vốn đầu tư là thấp nhất, song hiệu quả vốn của nhóm ngành nông nghiệp so với các ngành khác lại phần lớn là hiệu quả nhất (Phó Thị Kim Chi, 2013), đặc biệt hệ số ICOR thấp nhất so với các ngành khác trong giai đoạn 2002-2008. Xét tổng quan cho thấy, tại nhóm ngành nông lâm thủy sản một mặt yếu tố sản xuất là lao động còn dư thừa, yếu tố sản xuất là vốn nhìn chung lại hiệu quả cao hơn các ngành khác, điều này cho thấy hiện đại hóa cần bắt đầu từ nông nghiệp.

Ngoài ra, còn có những nguyên nhân khác như về nhận thức cũng như vai trò của Nhà nước trong chủ trương phát triển ngành nông nghiệp. Vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa được nhận thức đúng mức. Trong khi con đường phát triển

của tất cả các nước phát triển đều bắt đầu từ nông nghiệp, đều có bước chuyển mình khi có nền nông nghiệp hiện đại (Kuznets, 1971; El-Hadj-Bah, 2008), cần có phát triển về lượng tới hạn mới có thể thay đổi về chất (Nguyễn Hữu Sỡ, 2009), song chính sách của Việt Nam đang ‘bước vội’ qua giai đoạn này, khi chưa có được nền nông nghiệp phát triển hiện đại, đã tập trung nguồn lực vào phát triển công nghiệp và dịch vụ. Hơn nữa, chủ trương chính sách ban hành còn thực hiện chưa triệt để do thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực tương ứng, cộng thêm thiếu kiểm tra, đơn đốc (Đào Thế Anh và các cộng sự, 2010). Bên cạnh đó, quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, phân công còn chông chéo, phối hợp lại lỏng lẻo giữa các bộ, ngành, triển khai hoạt động liên ngành còn bất hợp lý (Nguyễn Thị Nguyệt, 2011).

Bảng 10: Cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (%)

Ngành	Tỷ đồng				
	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ 2012
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,00	6,21	6,15	6,08	5,19
Công nghiệp và xây dựng	43,77	41,88	42,81	42,97	43,67
Dịch vụ	49,22	51,90	51,04	50,95	51,14

Nguồn: Tổng cục thống kê

4. Giải pháp đẩy mạnh phát triển ngành nông nghiệp

4.1. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Phổ cập và phổ biến tri thức: Nhà nước cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo cơ bản qua các phương tiện truyền thông đại chúng, mở rộng các hình thức giáo dục đào tạo từ xa, từng bước thí điểm áp dụng cho phép thi lấy bằng, chứng chỉ mà không bắt buộc qua trường lớp chính quy, trước mắt đối với các khu vực vùng sâu vùng xa.

Hình thành thư viện quốc gia với tri thức cập nhật tạo điều kiện phổ biến và phổ cập tri thức, khuyến khích tự học, và nghiên cứu. Hình thành các trung tâm thí nghiệm quốc gia, điều kiện thuận lợi triển khai và áp dụng các kết quả nghiên cứu, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và lao động tiềm năng (ngay từ khi đang được đào tạo), cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động, nâng cao năng lực dự báo xu hướng cung cầu nguồn nhân lực dựa trên các tín hiệu của thị trường.

Nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục và đào tạo, cả về quản lý và đội ngũ giảng dạy, nâng cao chế độ đãi ngộ cho đội ngũ, thực hiện đánh giá và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy hàng năm, đồng thời thực hiện đánh giá độc lập đối với uy tín,

chất lượng và xếp hạng các tổ chức giáo dục đào tạo làm tiêu chí quan trọng phân bổ chi phí và hỗ trợ từ ngân sách cho các tổ chức này.

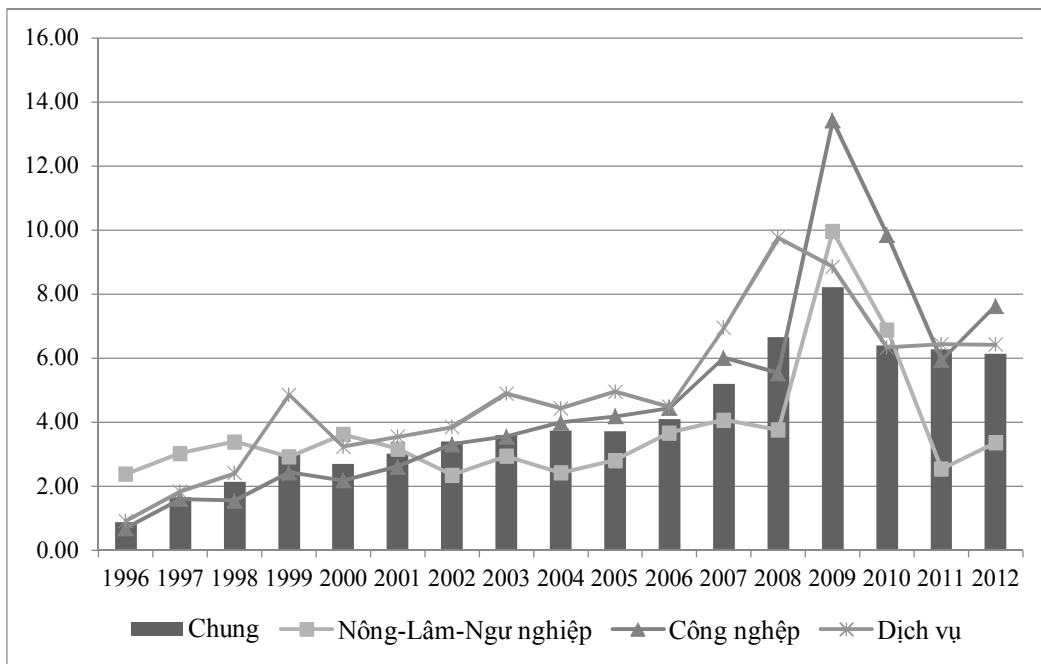
4.2. Giải pháp cơ cấu sản phẩm

Xây dựng mô hình cụm liên kết ngành, cánh đồng mẫu lớn, tạo mạng liên kết sản xuất, kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu trên một địa bàn nhất định.

Về cơ cấu sản phẩm, có hai loại sản phẩm cần ưu tiên phát triển, nhóm sản phẩm hiện tại và nhóm phát triển cho tương lai, tầm nhìn 2030. Loại thứ nhất là các sản phẩm hiện đang có lợi thế cạnh tranh và dư địa tăng giá trị gia tăng; và loại thứ hai là các sản phẩm có tiềm năng lợi thế cạnh tranh và giá trị gia tăng cao được ưu tiên phát triển để phát triển và khai thác lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030.

Các ngành, sản phẩm hiện tại có lợi thế cạnh tranh là các ngành, sản phẩm có tỷ trọng giá trị gia tăng cao, có độ lan tỏa cao, chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và trong kim ngạch xuất khẩu. Các ngành, sản phẩm cụ thể cần ưu tiên của ngành nông lâm thủy sản bao gồm³: sản phẩm nông nghiệp gồm lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều và cây dược liệu, ngũ cốc chế biến, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản (đặc biệt là cá tra, tôm); chăn nuôi gia cầm, lợn và bò

Hình 2: Hệ số ICOR của toàn nền kinh tế và các nhóm ngành cấp I nghiên cứu



Ghi chú: Ngành xây dựng không được đưa vào hình vẽ do đột biến hệ số ICOR của ngành này lên đến trên 90 năm 2008.

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Trung tâm thông tin kinh tế xã hội và dự báo quốc gia

sữa, sản phẩm từ sữa.

4.3. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp

Cần thiết chú trọng hiện đại hóa, công nghiệp hóa nhóm ngành nông lâm thủy sản bằng các giải pháp sau:

- Gia tăng hợp lý vốn đầu tư của ngân sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tập trung đầu tư cho sản xuất quy mô lớn và tính lan tỏa cao.

- Tăng cường chuyên môn hóa, tạo điều kiện thuận lợi tập trung và tích tụ sản xuất, tận dụng lợi thế quy mô, đầu tư cho nghiên cứu nâng cao năng suất và chất lượng giống cây trồng, vật nuôi; chuyên môn hóa và cơ giới hóa, áp dụng công nghệ hiện đại; đạt tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đồng thời xây dựng và phát triển nông thôn mới đồng bộ, tạo nền tảng thúc đẩy công nghiệp hóa ngành nông nghiệp:

- Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn; nâng cao dân trí thông qua nâng cấp và xây dựng các trường học, bệnh viện ở khu vực nông thôn; đồng thời chú trọng nâng cấp, phát triển hệ thống chăm sóc y tế, phúc lợi xã hội cho nông dân;

Đặc biệt không thể thiếu vai trò của Nhà nước trong tăng cường ưu tiên hỗ trợ về áp dụng khoa học công nghệ cho ngành nông nghiệp:

- Nhà nước cần tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho kinh tế quy mô dưới nhiều hình thức như trang trại sản xuất hàng hóa lớn, cánh đồng mẫu lớn, cụm liên kết ngành.

- Nhà nước khuyến khích phát triển các hình thức hiệp hội ngành hàng phát triển, tạo điều kiện phổ biến tri thức, đồng thời hỗ trợ áp dụng công nghệ cũng như thử nghiệm đổi mới công nghệ, tăng cường liên kết, hợp tác, tăng quy mô và năng lực ngành hàng.

Ghi chú:

1. Phần lớn mặt hàng được đánh giá thứ hạng cao trên thị trường thế giới là sản phẩm nông nghiệp
2. Hệ thống thủy lợi cho sản xuất ở một số vùng còn chưa đáp ứng nhu cầu, tỷ lệ diện tích cây hàng năm được tưới bằng công trình thủy lợi ở Duyên hải miền Trung (44%), miền núi phía Bắc (32%), Tây Nguyên (25%) và Đông Nam Bộ (51%). Vẫn còn khoảng 20% dân số nông thôn chưa có nước hợp vệ sinh cho sinh hoạt...
3. Việc xác định sản phẩm cuối cùng cần phát triển, đặc biệt các sản phẩm ngành lõi cần được đánh giá đầy đủ về giá trị gia tăng, tiềm năng lợi thế cạnh tranh. Vì tổng quan cho thấy còn thiếu những đánh giá toàn diện và cập nhật về giá trị gia tăng cũng như tiềm năng lợi thế cạnh tranh ở cấp sản phẩm, nên đề xuất trong nghiên cứu này hiện dựa trên những kết quả hạn hẹp hiện có dưới góc độ gợi mở và trao đổi.
4. Cơ sở hạ tầng “mềm” là những vấn đề liên quan đến luật pháp, quy chế hay quy định, thủ tục hải quan, quản lý phát triển nhân lực và bảo vệ môi trường.

- Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, đơn vị, hộ kinh doanh áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, quy trình sản xuất tiên tiến.

4.4. Phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước

Để ngành nông nghiệp có bước phát triển tăng tốc và đột phá, vai trò của Nhà nước hết sức quan trọng, không những mang ý nghĩa quyết định trong việc xác định ngành hàng ưu tiên, mà còn phải trực tiếp tham gia đầu tư dưới các hình thức thích hợp, xây dựng cơ sở hạ tầng cứng và hạ tầng mềm, cũng như dẫn dắt, định hướng và thu hút các nhà đầu tư và các bên khác có liên quan cùng liên kết, hợp tác tham gia thực hiện quá trình phát triển các phân ngành, sản phẩm ưu tiên.

Việt Nam cần phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo hướng tự do cạnh tranh, mở rộng các loại thị trường, tăng cường hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực dựa vào cơ chế thị trường và khắc phục hiệu quả khiếm khuyết và thất bại của thị trường.

Tóm lại, cần phối hợp đồng bộ các biện pháp, tận dụng nguồn lực trong và ngoài nước cùng môi trường chính sách phù hợp, trong đó có quan tâm đúng mực cho ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, để có những bước đi vững chắc, cần có những đánh giá tổng thể về lợi thế cạnh tranh của ngành hàng, cụ thể về giá trị gia tăng của sản phẩm, làm cơ sở cho chính sách phát triển ngành hàng. Đồng thời, phải đánh giá được xu thế phát triển ngành hàng và sản phẩm để có những điều chỉnh linh hoạt phù hợp với vận động của nền kinh tế trong và ngoài nước, và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Cần có cơ chế đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và dân doanh kể cả trong hoạch định và thực thi chính sách, đảm bảo phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả. □

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012), *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững*.
- Bùi Quang Bình (2009), 'Vốn con người và đầu tư vào vốn con người/Human capital and investment In Human Capital', *Tạp Chí Khoa Học Và Công Nghệ*, Số 2(31), tr. 1- 8.
- Chu Tiến Quang (2009), *Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn*, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế.
- Đào Thế Anh, Đào Thế Tuấn, và Lê Quốc Doanh (2010), *Luận cứ khoa học của chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn: hiện trạng và các yếu tố tác động ở Việt Nam* Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam, Báo cáo của đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KC.07.17.
- El-hadj M. Bah (2008), *Structural Transformation in Developed and Developing Countries*, Munich Personal RePEc Archive, truy cập ngày 18 tháng 1 năm 2014, từ <http://mpra.ub.uni-muenchen.de/10655/>
- Harry T. Oshima (1989), *Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa*, Nhà xuất bản Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.
- Kuznets, S. (1971), *Economic Growth of Nations*, Cambridge: Harvard University Press.
- Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái, Vũ Minh Long, Hoàng Thị Chinh Thon (2013), *Tổng quan kinh tế Việt Nam 2012*, Bài Nghiên cứu - Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Trường ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Sở (2009), *Kinh nghiệm một số nước về phát triển bền vững và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 4/2009, truy cập từ ngày 09 tháng 2 năm 2014 từ <<http://www.inas.gov.vn/508-kinh-nghiem-mot-so-nuoc-ve-phat-trien-kinh-te-ben-vung-va-bai-hoc-cho-viet-nam.html>>.
- Nguyen Thi Nguyet (2011), 'Technology – development investment and firm productivity in developing countries', *Journal of Economics and Development*, Vol. 13, No.3, pp. 37-57.
- Nguyễn Thị Nguyệt (2011), *Vai trò của nhà nước trong sự phát triển kinh tế: Một quan điểm lịch sử và kinh tế chính trị học - Chính sách tăng trưởng của Việt Nam*, Chuyên đề phục vụ Dự án nghiên cứu - Trung tâm Nghiên cứu và Phân tích Chính sách.
- Phó Thị Kim Chi (2013), *Đánh giá hiệu quả đầu tư các nhóm ngành kinh tế cấp I - Việt Nam thông qua sử dụng một số công cụ định lượng*, Đề tài khoa học cấp bộ, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- The McKinsey Global Institute (2012), *Sustaining Vietnam's growth: The productivity challenge*.
- Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê 2011*, Nhà xuất bản thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám thống kê 2012*, Nhà xuất bản thống kê.
- UNIDO (2011), *Viet Nam Industrial Competitiveness Report*.

Some issues regarding agricultural development in Vietnam over recent years
Abstract:

During more than one decade, Vietnamese agricultural sector has obtained certain achievements in the economic structure transformation towards industrialization and modernization. However, the agricultural sector has not yet developed and industrialized enough to be modern agriculture. The development process of agriculture has been associated with some characteristics such as low quality, slow speed, and also continuously decreasing growth rate. GDP structure of the agricultural sector as well as its products structure reflects many inadequacies. The agriculture sector has been developing under the potential. These issues are as results of the limitation in terms of human capital, investment and the government's policies. Therefore, to facilitate the agricultural development, Vietnam should develop timely and relevant policies with great efforts.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Nguyệt**, Tiến sĩ Kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch & Đầu tư

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Phát triển Nông nghiệp, Chính sách kinh tế, Ngân sách quốc gia.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và phát triển, Tạp chí Quản lý kinh tế, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, Vietnam socio-economic Development*

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: nguyetnt@mpi.gov.vn